

Phụ lục: 1

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Dự án: Khu đô thị mới số 3 (thuộc đô thị mới Hoà Thượng)

(Kèm theo Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 16/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ)

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Bản đồ địa chính chính lý				Hỗ trợ di chuyển tài sản	Bồi thường, hỗ trợ tài sản	Thưởng bản giao mặt bằng	Tổng tiền
		Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7+...+9
1	Ngô Thị Thắng			340,2		10.000.000	507.350.082	20.101.000	537.451.082
		24	219	320	ONT	10.000.000	507.350.082	20.000.000	537.350.082
		24	219	20,2	HNK			101.000	101.000
2	Trần Thị Hạnh			258,0		5.000.000	579.196.214	1.089.000	585.285.214
		22	251	40,2	ONT	5.000.000	579.196.214		584.196.214
		22	251	217,8	HNK			1.089.000	1.089.000
3	Đương Văn Công			265,4		10.000.000	1.480.548.217	20.327.000	1.510.875.217
		24	250	200	ONT	10.000.000	1.480.548.217	20.000.000	1.510.548.217
		24	250	65,4	CLN			327.000	327.000
	Tổng cộng			863,6		25.000.000	2.567.094.513	41.517.000	2.633.611.513

(Ghi chú: Các khoản bồi thường đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định sản xuất đã phê duyệt tại Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Đồng Hỷ)

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ DI CHUYỂN TÀI SẢN; THƯỜNG BÀN GIAO MẶT BẰNG

Dự án: Khu đô thị mới số 3 (thuộc đô thị mới Hoá Thượng)

(Kèm theo Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 16/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ)

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Bản đồ địa chính trích lục chính lý				Hỗ trợ di chuyển tài sản quy định tại khoản 4 Điều 16, QĐ số 15/2026/QĐ- UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh TN	Thường bàn giao mặt bằng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Ngô Thị Thắng			340,2		10.000.000	20.101.000	
		24	219	320	ONT	10.000.000	20.000.000	Phải di chuyển chỗ ở
		24	219	20,2	HNK		101.000	
2	Trần Thị Hạnh			258,0		5.000.000	1.089.000	
		22	251	40,2	ONT	5.000.000		Phá dỡ 1 phần
		22	251	217,8	HNK		1.089.000	
3	Dương Văn Công			265,4		10.000.000	20.327.000	
		24	250	200	ONT	10.000.000	20.000.000	Phải di chuyển chỗ ở
		24	250	65,4	CLN		327.000	
	Tổng cộng			863,6		25.000.000	41.517.000	

Phụ lục: 3

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN

Dự án: Khu đô thị mới số 3 (thuộc đô thị mới Hoá Thượng)

(Kèm theo Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 16/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ)

ĐVT: Đồng

STT	Hạng mục, công trình	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
	Dương Văn Công							
	Tài sản trên thửa 250 tờ bản đồ số 24, diện tích 200m2 đất ONT; 65 m2 đất CLN							
	Nhà 2 tầng xây gạch chỉ, tường dày 220, mái bằng bê tông cốt thép, chiều cao tường 7,8m , có hệ thống cấp điện						1.480.548.217	
	Diện tích xây dựng	m2	7,2*11,5	82,80	7.089.000	1,00	586.969.200	
	Bù khối xây tường vượt gạch chỉ đồ VTH M75	m3	(6,76+11,5)*2*0,3*0,22	2,41	1.603.000	1,00	3.863.743	
	Bù diện tích trát + quét vôi ve VTH M50	m2	(6,76+11,5)*2*0,3*2 mặt	21,91	101.000	1,00	2.213.112	
	Phòng khách							
	Nền lát gạch liên doanh KT 60x60	m2	6,75*5,9	39,83	237.000	1,00	9.438.525	
	Ốp chân tường KT 50x90	m2	0,9*(6,75+5,9)*2-0,19*2,83-0,9*0,8*2	20,79	298.000	1,00	6.196.105	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-(0,9*(6,75+5,9)*2-0,19*2,83-0,9*0,8*2)	-20,79	11.000	1,00	-228.715	
	Trần thạch cao	m2	6,75*3,65+2,5*3,96	34,54	350.000	1,00	12.088.125	
	Cửa chính nhôm hệ cánh mở	m2	2,83*2,93	8,29	2.200.000	1,00	18.242.180	
	Cửa sổ nhôm hệ cánh mở	m2	1,95*1,8	3,51	1.700.000	1,00	5.967.000	
	Trừ khối xây gạch chỉ đồ VTH M75	m3	(2,83*2,93+1,95*1,8)*0,22	2,60	(1.560.000)	1,00	-4.050.412	
	Trừ Diện tích trát + quét vôi ve VTH M50	m2	(2,83*2,93+1,95*1,8)*-2	-23,60	101.000	1,00	-2.383.984	
	Chấn song cửa sổ inox 304 (áp giá hàng rào Inox)		1,95*1,8	3,51	850.000	1,00	2.983.500	

	Sơn tường	m2	$2,3*(6,75+5,9)*2-0,8*1,3*2-2,83*2-1,9*1,8$	47,03	50.000	1,00	2.351.500	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(2,3*(6,75+5,9)*2-0,8*1,3*2-2,83*2-1,9*1,8)$	-47,03	11.000	1,00	-517.330	
	Trát cột trụ giả đá kim tuyến (áp trát rửa tường)		$3,2*0,95+0,25*2,3$	3,62	292.000	1,00	1.055.580	
	Phòng ngủ							
	Nền lát gạch liên doanh KT 60x60	m2	$3,56*2,9$	10,32	237.000	1,00	2.446.788	
	Ốp chân tường gạch liên doanh KT 13x60	m2	$0,13*(3,5+2,9)*2-0,13*0,8$	1,56	298.000	1,00	464.880	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(0,13*(3,5+2,9)*2-0,13*0,8)$	-1,56	11.000	1,00	-17.160	
	Cửa nhôm kính mờ cánh mở	m2	$0,8*2,25$	1,80	1.025.000	1,00	1.845.000	
	Cửa sổ khung nhôm kính mờ cánh mở	m2	$1,55*1,05$	1,63	1.025.000	1,00	1.668.188	
	<i>Trừ khối xây gạch chỉ đỏ VTH M75</i>	m3	$(0,8*2,25+1,55*1,05)*0,22$	0,75	(1.560.000)	1,00	-1.176.318	
	<i>Diện tích trát VTH M50</i>	m2	$(0,8*2,25+1,55*1,05)*2$	6,86	90.000	1,00	616.950	
	<i>Diện quét vôi ve</i>	m2	$(0,8*2,25+1,55*1,05)*3$	10,28	11.000	1,00	113.108	
	Chấn song cửa sổ sen hoa sắt vuông F10x10, KC 100x200 (áp giá sen hoa sắt vuông)	m2	$1,55*1,05$	1,63	484.000	1,00	787.710	
	Phào chỉ trang trí	md	$(3,56+2,9)*4$	25,84	37.000	1,00	956.080	
	Sơn tường + trần	m2	$3,56*2,9+3,55*(3,56+2,9)*2-0,8*2,2-1,05*1,55$	52,80	50.000	1,00	2.640.125	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(3,56*2,9+3,55*(3,56+2,9)*2-0,8*2,2-1,05*1,55)$	-52,80	11.000	1,00	-580.828	
	Nhà bếp							
	Nền lát gạch liên doanh KT 60x60		$3,65*3,45$	12,59	237.000	1,00	2.984.423	

	Ốp tường gạch liên doanh KT 50x90	m2	$0,9*(3,75+3,2)$	6,26	298.000	1,00	1.863.990	
	Trừ DT quét vôi vè	m2	$-0,9*(3,75+3,2)$	-6,26	11.000	1,00	-68.805	
	Ốp tường gạch liên doanh KT 30x90	m2	$2*(2,4+3,65)$	12,10	298.000	1,00	3.605.800	
	Trừ DT quét vôi vè	m2	$-2*(2,4+3,65)$	-12,10	11.000	1,00	-133.100	
	Sơn tường + trần	m2	$3,65*3,45+2,7*(3,65+3,45)*2-0,8*1,3-0,86*1,1+0,3*2,7+0,2*1,3$	50,02	50.000	1,00	2.500.825	
	Trừ DT quét vôi vè	m2	$-(3,65*3,45+2,7*(3,65+3,45)*2-0,8*1,3-0,86*1,1+0,3*2,7+0,2*1,3)$	-50,02	11.000	1,00	-550.182	
	Phào chỉ trang trí	md	$(3,65+3,45)*4+(3,75+3,2)*2$	42,30	37.000	1,00	1.565.100	
	Cửa khung nhôm kính mờ cánh mở + cửa sổ	m2	$0,86*2+0,48*0,9$	2,15	1.025.000	1,00	2.205.800	
	Trừ KX GCD 220 VTH M50	m3	$(0,86*2+0,48*0,9)*-0,22$	-0,47	1.560.000	1,00	-738.566	
	Trừ DT trát + quét vôi vè	m2	$(0,86*2+0,48*0,9)*-2$ mặt	-4,30	101.000	1,00	-434.704	
	Chắn song cửa sổ inox 304 (áp giá hàng rào Inox)	m2	$0,48*0,9$	0,43	850.000	1,00	367.200	
	Mặt bàn thái bê tông tấm đan	m2	$0,6*(2,8+1,3)-0,7*0,45$	2,15	317.000	1,00	679.965	
	Bàn thái + trụ đỡ bàn thái ốp đá granit	m2	$0,6*(2,8+1,3)-0,7*0,45+0,1*(2,8+1,3)+0,13*0,7*2+0,13*0,65*2$	2,91	692.000	1,00	2.010.952	
	Trụ bàn thái xây gạch chỉ (Trát 2 mặt)	m3	$0,13*0,7*0,6*2+0,13*0,65*0,6*2$	0,21	1.560.000	1,00	328.536	
	Diện tích trát	m2	$(0,7*0,6*2+0,65*0,6*2)*2$	3,24	90.000	1,00	291.600	
	Chậu rửa mặt	bộ		1,00	136.000	1,00	136.000	
	Lan can cầu thang inox 304, trụ cầu thang	md	$7,4+3,3$	10,70	1.450.000	1,00	15.515.000	
	Mặt bậc cầu thang lát đá granit	m2	$0,28*1,1*17+1,05*0,95*2$	7,23	692.000	1,00	5.003.852	

	Bậc cầu thang ốp đá granit	m2	$0,18*1,1*17+0,18*1,4*2+0,18*1,1*2$	4,27	692.000	1,00	2.952.072	
	Trát cầu thang giả đá kim cương (áp giá trát rửa tường)	m2	$0,28*7,4+3,3+0,18*1-0,28*1,4$	5,16	292.000	1,00	1.506.720	
	Sơn tường + trần + găm cầu thang	m2	$1,02*(0,7+0,9+2,25)+5,3*(2,5+3,16)+3,8*3,16+3,16*2,5+0,7*1,4+0,2*1,1$	55,03	50.000	1,00	2.751.650	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(5,3*(2,5+3,16)+3,8*3,16+3,16*2,5)$	-49,906	11.000	1,00	-548.966	
	Khu vực tầng 2							
	Phòng thờ							
	Nền lát gạch liên doanh KT 50x50	m2	$3,7*5,9+0,26*1,35+1,15*1,1$	23,45	199.000	1,00	4.665.754	
	Ốp chân tường gạch liên doanh KT 13x50	m2	$0,13*(3,7+5,9)*2-0,13*2,95-0,13*(0,85+2,45+1,1)+0,13*(0,35*2+1,25+0,3)$	1,83	298.000	1,00	546.234	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(0,13*(3,7+5,9)*2-0,13*2,95-0,13*(0,85+2,45+1,1)+0,13*(0,35*2+1,25+0,3))$	-1,83	11.000	1,00	-20.163	
	Sơn tường + trần	m2	$3,4*(3,7+5,9)*2-2,3*2,95-0,85*2,15-3,4*2,16+3,7*5,9$	71,15	50.000	1,00	3.557.675	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(3,4*(3,7+5,9)*2-2,3*2,95-0,85*2,15-3,4*2,16+3,7*5,9)$	-71,1535	11.000	1,00	-782.689	
	Phào chỉ trang trí	md	$(3,7+5,9)*4+(3,5+5,7)*4$	75,20	37.000	1,00	2.782.400	
	Cửa khung nhôm kính trắng cánh mở	m2	$2,95*2,3$	6,79	1.010.000	1,00	6.852.850	
	Trừ khối xây gạch chỉ đỏ VTH M75	m3	$2,95*2,3*-0,22$	-1,49	1.603.000	1,00	-2.392.798	
	Trừ diện tích trát + quét vôi ve	m2	$2,95*2,3*2$	13,57	101.000	1,00	1.370.570	
	Phòng ngủ (con trai)							
	Nền lát gạch liên doanh KT 50x50	m2	$3,05*3,35$	10,22	199.000	1,00	2.033.283	

	Ốp chân tường gạch liên doanh KT 50x50	m2	$0,13*(3,05+3,35)*2-0,86*0,13$	1,55	298.000	1,00	462.556	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(0,13*(3,05+3,35)*2-0,86*0,13)$	-1,55	11.000	1,00	-17.074	
	Phào chỉ trang trí	md	$(3,05+3,35)*4$	25,60	37.000	1,00	947.200	
	Sơn tường + trần	m2	$3,05*3,35+3,4*(3,05+3,35)*2-1,96*1,85-0,86*2,1$	48,31	50.000	1,00	2.415.275	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(3,05*3,35+3,4*(3,05+3,35)*2-1,96*1,85-0,86*2,1)$	-48,31	11.000	1,00	-531.361	
	Cửa khung nhôm kính mờ cánh mở	m2	$2,25*0,86$	1,94	1.025.000	1,00	1.983.375	
	Cửa sổ khung nhôm kính trắng cánh mở	m2	$1,96*1,85$	3,63	1.010.000	1,00	3.662.260	
	Khối xây gạch chỉ đỏ VTH M75	m3	$(2,25*0,86+1,96*1,85)*-0,22$	-1,22	1.603.000	1,00	-1.961.142	
	Trừ diện tích trát VTH M50 + quét vôi ve	m2	$-(2,25*0,86+1,96*1,85)*2$	-11,12	101.000	1,00	-1.123.322	
	Chấn song cửa sổ inox 304 (áp giá hàng rào Inox)	m2	$1,96*1,85$	3,63	850.000	1,00	3.082.100	
	Phòng ngủ (con gái)							
	Nền lát gạch liên doanh KT 50x50		$3,6*2,55+2,5*1,2$	12,18	199.000	1,00	2.423.820	
	Ốp chân tường gạch liên doanh KT 13x50	m2	$0,13*(3,6+2,55*2+2,5+1,2*2+0,13)$	1,78	298.000	1,00	531.900	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(0,13*(3,6+2,55*2+2,5+1,2*2+0,13))$	-1,78	11.000	1,00	-19.634	
	Sơn tường + trần	m2	$3,6*3,7+3,4*(3,6+3,7)*2-0,86*2,1-1,4*0,96+0,33*2,55+0,4*0,86$	61,00	50.000	1,00	3.049.775	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(3,6*3,7+3,4*(3,6+3,7)*2-0,86*2,1-1,4*0,96+0,33*2,55+0,4*0,86)$	-61,00	11.000	1,00	-670.951	
	Cửa phòng ngủ + cửa sổ khung nhôm kính mờ cánh mở	m2	$0,86*2,25+1,4*0,96$	3,28	1.025.000	1,00	3.360.975	
	Trừ khối xây gạch chỉ đỏ VTH M75	m3	$(0,86*2,25+1,4*0,96)*-0,22$	-0,72	1.603.000	1,00	-1.156.372	

	Trừ diện tích trát VTH M50 + quét vôi ve	m2	$(0,86*2,25+1,4*0,96)*-2$	-6,56	101.000	1,00	-662.358	
	Chấn song sen hoa sắt vuông F10x10 KC 100x200	m2	1,4*0,96	1,34	484.000	1,00	650.496	
	Phào chỉ trang trí	md	$(3,6+3,7)*4$	29,20	37.000	1,00	1.080.400	
	Phòng ngủ (vợ chồng)							
	Nền lát gạch liên doanh KT 50x50	m2	3,75*3	11,25	199.000	1,00	2.238.750	
	Ốp chân tường gạch liên doanh KT 13x50	m3	$0,13*(3,75+3)*2-0,13*0,86$	1,64	298.000	1,00	489.674	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(0,13*(3,75+3)*2-0,13*0,86)$	-1,64	11.000	1,00	-18.075	
	Phào chỉ trang trí	md	$(3,75+3)*4$	27,00	37.000	1,00	999.000	
	Sơn tường + trần	m2	$3,75*3+3,4*(3,75+3)*2-1,4*0,96-0,86*2,15$	53,96	50.000	1,00	2.697.850	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(3,75*3+3,4*(3,75+3)*2-1,4*0,96-0,86*2,15)$	-53,96	11.000	1,00	-593.527	
	Cửa buồng nhôm hệ cánh mở	m2	0,86*2,26	1,94	2.200.000	1,00	4.275.920	
	Cửa sổ khung nhôm kính trắng cánh mở	m2	1,4*0,96	1,34	1.700.000	1,00	2.284.800	
	Trừ khối xây gạch chỉ đỏ VTH M75 phần cửa	m3	$(0,86*2,26+1,4*0,96)*-0,22$	-0,72	1.603.000	1,00	-1.159.405	
	Trừ diện tích trát VTH M50 + quét vôi ve	m2	$(0,86*2,26+1,4*0,96)*2$	6,58	101.000	1,00	664.095	
	Chấn song cửa sổ sen hoa sắt vuông F10x10, KC 100x200		1,4*0,96	1,34	484.000	1,00	650.496	
	Hiên tầng 2							
	Nền lát gạch liên doanh KT 50x50	m2	3,2*2,35	7,52	199.000	1,00	1.496.480	
	Ốp chân tường gạch liên doanh KT 13x50	m2	$0,13*(2,35*2+3,2)$	1,03	298.000	1,00	306.046	

	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-0,13*(2,35*2+3,2)$	-1,03	11.000	1,00	-11.297	
	Lan can inox	m2	$2,35*2+3,2$	7,90	1.450.000	1,00	11.455.000	
	Lợp mái ngói mũi hài	m2	$2,4*3*2+0,65*(4,1+2,6*2)$	20,45	341.000	1,00	6.971.745	
	Sơn tường + mái	m2	$2,4*3,2*2+0,5*2,25*2+0,5*2,95+0,3*2,25*6+0,3*2,96*4+0,3*0,6*4*3$	28,85	50.000	1,00	1.442.350	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(2,4*3,2*2+0,5*2,25*2+0,5*2,95+0,3*2,25*6+0,3*2,96*4+0,3*0,6*4*3)$	-28,85	11.000	1,00	-317.317	
	Cửa khung nhôm kính trắng cánh mở	m2	$0,7*1,15$	0,81	2.200.000	1,00	1.771.000	
	<i>Trừ khối xây gạch chi đồ VTH M75</i>	<i>m3</i>	$0,7*1,15*-0,22$	-0,18	1.603.000	1,00	-283.891	
	<i>Trừ diện tích trát VTH M50 + quét vôi ve</i>	<i>m2</i>	$0,7*1,15*-2$	-1,61	101.000	1,00	-162.610	
	Khu mái, mái lợp tôn xà gồ thép hộp dày 0,47mm	m2	$4,1*9,8*2$	80,36	275.000	1,00	22.099.000	
	Khối xây gạch chỉ mái thái+ quây xà mái (T2M)	m3	$0,22*2,7*6,2$	3,6828	1.825.000	1,00	6.721.110	
	Khối xây gạch chỉ mái thái+ quây xà mái (T2M)		$0,11*0,2*9,6*2+0,1*0,2*9,8*2$	0,8144	1.603.000	1,00	1.305.483	
	Diện tích trát	m2	$(2,7*6,2+0,2*9,6*2)*2$	41,16	90.000	1,00	3.704.400	
	Bê tông tấm đan mái thái	m2	$1*4,1*2$	8,20	1.026.000	1,00	8.413.200	
	Cửa sắt lên mái		$0,85*0,95$	0,81	1.150.000	1,00	928.625	
	Hiên nhà tầng 1							
	Nền lát gạch liên doanh KT 60x60	m2	$2,4*2,95$	7,08	237.000	1,00	1.677.960	
	Trát trụ giả đá (áp giá trát đá rửa tường)	m2	$0,36*2,75*8+0,55*0,5*8$	10,12	292.000	1,00	2.955.040	
	Ô văng cửa sổ bê tông tấm đan	m2	$0,4*2,35*2$	1,88	471.000	1,00	885.480	

	Lợp mái ngói mũi hài	m2	0,5*2,35*2	2,35	341.000	1,00	801.350	
	Khối xây gạch chỉ dưới cửa sổ (có trát + sơn)	m3	0,15*0,1*2,1*2	0,06	1.755.000	1,00	110.565	
	<i>Diện tích trát</i>	<i>m2</i>	0,15*2,1*2	0,63	90.000	1,00	56.700	
	<i>Sơn</i>	<i>m2</i>	0,15*2,1*2	0,63	50.000	1,00	31.500	
	Phào chỉ trang trí	md	2,1*2*2	8,40	37.000	1,00	310.800	
	Con sơn bê tông tấm đan	m2	0,4*0,3*10	1,20	317.000	1,00	380.400	
	Sơn tường mặt ngoài	m2	8,2*7,2-1,9*1,85*2-2,83*2,95*2	35,31	50.000	1,00	1.765.650	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-(8,2*7,2-1,9*1,85*2-2,83*2,95*2)	-35,31	11.000	1,00	-388.443	
	Phào chỉ trang trí	md	7,2*2+2,7*4+1,8*2+3,6*4+2,3*4+2,9*4+2,55*4+0,65*2*8	84,60	37.000	1,00	3.130.200	
	Sơn trần mái hiên tầng 1	m2	2,3*2,9	6,67	50.000	1,00	333.500	
	Hiên bê tông	m2	1,9*4,2+0,3*7,2	10,14	1.026.000	1,00	10.403.640	
	Hệ thống chống sét			1,00	9.800.000	1,00	9.800.000	
	Phào chỉ trang trí phòng khách tầng 1	md	(6,75+5,9)*4-2,95*4-0,8*4-0,8*4	32,40	37.000	1,00	1.198.800	
	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	m3	0,35*0,3*(2,9*2+4,45)+0,35*0,13*(3,25*2+5,1)	1,60	1.560.000	1,00	2.502.318	
	Bậc lên xuống lát đá granit	m2	0,48*(2,65+2,1*2)+0,35*(2,9*2+4,45+3,25*2+5,1)	10,94	692.000	1,00	7.567.366	
	Bậc cầu thang ốp đá granit	m2	0,15*(3,8+2,65*2+2,9*2+4,45+3,25*2+5,1)	4,64	692.000	1,00	3.212.610	
	Hệ thống cấp điện		5% giá trị công trình nhà				42.948.659	
	Khu sân							
	Nền sân lát đá granit	m2	4,4*2,9+3,2*2,3+5,8*11,75+3,5*2,6	97,37				

	Nền sân lát đá granit trên đất ở	m2		78,92	692.000	1,00	54.612.640	
	Nền sân lát đá granit trên đất vườn	m2		18,45	692.000	0,60	7.660.440	
	Bó nền sân xây gạch Xilicat	m3	$0,18*0,25*(3,2+5,8+2,85+8,5)+0,18*0,65*(3,2+8+1,2)$	2,37	1.292.000	1,00	3.057.583	
	Móng xây gạch silicat	m3	$0,3*0,3*(3,2+5,8+2,85+8,5)+0,3*0,75*(3,2+8+1,2)$	4,62	1.360.000	1,00	6.285.240	
	Đào đất khối lượng ≤ 150 m3	m3	$0,3*0,4*(3,2+5,8+2,85+8,5)+0,4*0,75*(3,2+8+1,2)$	6,16	111.000	1,00	683.982	
	Diện tích trát	m2	$0,25*(3,2+5,8+2,85+8,5)+0,65*(3,2+8+1,2)$	13,15	90.000	1,00	1.183.275	
	Ốp gạch liên doanh KT 80x80	m2	$0,18*(2,85+8,5)*2$	4,09	256.000	1,00	1.046.016	
	Khối xây gạch Xilicat, có hờn non bộ (trát 2 mặt)	m3	$0,1*0,35*(2,1+4,5)*2$	0,46	1.292.000	1,00	596.904	
	Diện tích trát	m2	$0,35*(2,1+4,5)*2$	4,62	90.000	1,00	415.800	
	Nền đổ bê tông sỏi 1x2 M200	m3	$2,1*0,05*4,5$	0,47	1.449.000	0,60	410.792	
	Cổng sắt D42-48 không bịt tôn	m2	$3,5*2,25+3,8*2,25$	16,43	1.019.000	0,60	10.042.245	
	Nền đổ bê tông	m3	$4,9*5,4*0,1$	2,65	1.449.000	0,60	2.300.432	
	Hàng rào sắt hộp	m2	$2,0*86+12,75*32$	580,00	650.000	0,60	226.200.000	
	Tài sản trên thửa 167 tờ bản đồ số 24							
	Tường xây gạch Xilicat	m3	$0,18*1*22,2$	4,00	1.292.000	0,60	3.097.699	
	Móng xây gạch Xilicat (có KĐĐ)	m3	$0,3*1*22,2$	6,66	1.473.000	0,60	5.886.108	
	Đào đất khối lượng ≤ 150 m3	m3	$0,5*1*22,2$	11,10	111.000	0,60	739.260	
	Ống nhựa thoát nước PVC F110	md		10,00	31.500	1,00	315.000	

	Ổng dẫn nước PVC F27	md		25,00	8.500	1,00	212.500	
	Nhà 1 tầng xây GCD 220, mái lợp tôn, cao tường 3,2m, không có VSKK							
	Diện tích xây dựng	m2	4,0*6,6	26,40	4.092.000	1,00	108.028.800	
	Trừ KX GCD 220 VTH M50	m3	(3,6+6,6)*2 bên*0,4*-0,22	-1,7952	1.560.000	1,00	-2.800.512	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	(3,6+6,6)*2 bên*0,4*-2 mặt	-16,32	101.000	1,00	-1.648.320	
	Nền lát gạch liên doanh KT60x60	m2	3,8*6,4-1,2*1,3-1,1*1,3	21,33	237.000	1,00	5.055.210	
	Trần thạch cao	m2	3,8*6,4-1,2*1,4	22,64	350.000	1,00	7.924.000	
	Cửa sổ cánh mở khung nhôm màu Đài Loan	m2	1,0*1,5	1,50	1.010.000	1,00	1.515.000	
	Trừ KX GCD 220 VTH M50	m3	1,0*1,5*-0,22	-0,33	1.560.000	1,00	-514.800	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	1,0*1,5*-2 mặt	-3	101.000	1,00	-303.000	
	Sen hoa sắt vuông	m2	1,1*1,6	1,76	432.000	1,00	760.320	
	Cửa chính làm bằng khung sắt bịt kính tôn	m2	1,2*2,2	2,64	1.150.000	1,00	3.036.000	
	<i>Trừ Khối xây gạch silicat VTH M75</i>	<i>m3</i>	<i>(1,1*1,6+1,2*2,2)*0,18</i>	<i>0,79</i>	<i>(1.292.000)</i>	<i>1,00</i>	<i>-1.023.264</i>	
	<i>Diện tích trát VTH M50</i>	<i>m2</i>	<i>(1,1*1,6+1,2*2,2)*2</i>	<i>8,80</i>	<i>90.000</i>	<i>1,00</i>	<i>792.000</i>	
	<i>Diện quét vôi ve</i>	<i>m2</i>	<i>(1,1*1,6+1,2*2,2)*2</i>	<i>8,80</i>	<i>11.000</i>	<i>1,00</i>	<i>96.800</i>	
	Khối xây gạch chỉ tum bếp (trát 2 mặt)	m3	3,2*1,2*0,11+1,7*1,3*0,11+(1,4+1,4)*2*0,5*0,11	0,97	1.755.000	1,00	1.708.493	
	<i>Diện tích trát</i>	<i>m2</i>	<i>(3,2*1,2+1,7*1,3+(1,4+1,4)*2*0,5)*2</i>	<i>17,70</i>	<i>90.000</i>	<i>1,00</i>	<i>1.593.000</i>	
	Tấm Fibroxi măng	m2	1,5*1,5	2,25	241.000	1,00	542.250	
	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	m3	0,35*0,3*(2,9*2+4,45)+0,35*0,13	1,12	1.560.000	1,00	1.749.930	

	Sơn tường vẽ (áp giá sơn chống thấm)	m2	1,3*1,6+(3,0*3,5-1,0*1,5-1,2*2,2)*2+3,9*3,3+1,2*3,2+1,4*1,7+0,7*2,7*2+5,7*3,2	55,91	128.000	1,00	7.156.480	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-(1,3*1,6+(3,0*3,5-1,0*1,5-1,2*2,2)*2+3,9*3,3+1,2*3,2+1,4*1,7+0,7*2,7*2+5,7*3,2)	-55,91	11.000	1,00	-615.010	
*	Phần hiện nhà							
	Nền lát gạch liên doanh KT60x60	m2	1,0*5,0	5,00	237.000	0,60	711.000	
	Trần thạch cao	m2	5,0*3,7	18,50	350.000	0,60	3.885.000	
	Mái hiện lợp tôn xà gồ thép hộp	m2	5,6*4,2	23,52	350.000	0,60	4.939.200	
	Bậc lên xuống xây gạch Silicat	m3	5,0*0,1*0,1*2	0,10	1.292.000	0,60	77.520	
	Móng bậc lên xuống xây gạch silicat	m3	5,0*0,2*0,2	0,20	1.292.000	0,60	155.040	
	Mặt bậc ốp gạch liên doanh KT 0,3x0,3	m2	0,3*5,0+0,1*5,0*2	2,50	177.000	0,60	265.500	
	Dốc dất xe	m3	(0,8*0,3*0,35)/2	0,04	1.560.000	0,60	39.312	
	Dốc dất xe lát gạch liên doanh	m2	0,8*0,35	0,28	177.000	0,60	29.736	
	Vách tôn khung	m2	1,6*1,3	2,08	210.000	0,60	262.080	
	Tường xây gạch Xilicat (trát+sơn 1M)	m3	1,3*1,7*0,1	0,22	1.292.000	0,60	171.319	
	<i>Diện tích trát</i>	<i>m2</i>	1,3*1,7	2,21	90.000	0,60	119.340	
	<i>Sơn tường</i>	<i>m2</i>	1,3*1,7	2,21	50.000	0,60	66.300	
	Móng tường xây gạch Silicat	m3	1,3*0,1*0,2	0,03	1.280.000	0,60	19.968	
	Móng tường xây đá hộc (có KĐĐ)	m3	1,3*0,2*0,3	0,08	1.146.000	0,60	53.633	
	Đào đất khối lượng <=150 m3	m3	1,3*0,3*0,3	0,12	111.000	0,60	7.792	

	Tường bao xây gạch silicat	m3	9,5*0,1*1,7	1,62	1.292.000	0,60	1.251.948	
	Móng tường xây đá hộc (có KĐĐ)	m3	9,5*0,3*0,5	1,43	1.146.000	0,60	979.830	
	Đào đất khối lượng <=150 m3	m3	9,5*0,4*0,5	1,90	111.000	0,60	126.540	
	Trụ tường xây gạch Silicat	m3	0,1*0,2*1,6*3	0,10	1.292.000	0,60	74.419	
	Sơn tường vẽ	m2	1,1*0,9+3,3*2,7-0,7*2,0*2+3,3*1,1+1,1*2,7-0,9*2,0	11,90	50.000	0,60	357.000	
	Nhà tắm + nhà vệ sinh							
	Nhà 1 tầng mái bằng, xây GCD 220, cao tường 2,7m, không có VSKK							
	Diện tích xây dựng	m2	3,3*3,6	11,88	4.461.000	1,00	52.996.680	
	Trừ KX GCD 220 VTH M50 tường thiếu	m3	(2,9+3,6)*2 bên*-0,8*0,22	-2,288	1.560.000	1,00	-3.569.280	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	(2,9+3,6)*2 bên*-0,8*2 mặt	-20,8	101.000	1,00	-2.100.800	
	Nền lát gạch liên doanh (KT 60x60)	m2	1,2*3,2+0,7*0,2*2	4,12	237.000	1,00	976.440	
	Sen hoa sắt vuông	m2	1,1*1,8	1,98	432.000	1,00	855.360	
	Trừ KX GCD VTH M50	m3	1,1*1,8*-0,22	-0,4356	1.560.000	1,00	-679.536	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	1,1*1,8*-2 mặt	-3,96	101.000	1,00	-399.960	
	Nhà tắm							
	Nền lát gạch liên doanh KT 40x40	m2	1,9*2,2	4,18	199.000	1,00	831.820	
	Sơn tường + trần	m2	(1,9+2,2)*2*0,7+1,9*2,2	9,92	50.000	1,00	496.000	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-((1,9+2,2)*2*0,7+1,9*2,2)	-9,92	11.000	1,00	-109.120	
	Ốp tường nhà tắm gạch liên doanh KT 30x60	m2	(1,9+2,2)*2*2,1-2,0*0,7-0,45*0,6	15,55	298.000	1,00	4.633.900	

	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-\left((1,9+2,2)*2*2,1-2,0*0,7-0,45*0,6\right)$	-15,55	11.000	1,00	-171.050	
	Cửa đi cánh mở khung nhôm kính mờ	m2	2,0*0,7	1,40	1.025.000	1,00	1.435.000	
	Cửa sổ cánh mở khung nhôm kính	m2	0,45*0,6	0,27	1.010.000	1,00	272.700	
	<i>Trừ khối xây GCD VTH M75</i>	m3	$(2,0*0,7+0,45*0,6)*-0,22$	-0,3674	1.560.000	1,00	-573.144	
	<i>Diện tích trát VTH M50 + quét vôi ve</i>	m2	$(2,0*0,7+0,45*0,6)*2$	3,34	101.000	1,00	337.340	
	Sen hoa sắt vuông	m2	0,5*0,7	0,35	432.000	1,00	151.200	
	Nhà vệ sinh							
	Nền lát gạch liên doanh KT 40x40	m2	2,0*0,9	1,80	199.000	1,00	358.200	
	Sơn tường + trần	m2	$(2,0+0,9)*2*1,1+2,0*0,9-0,7*0,4-0,4*0,4$	7,74	50.000	1,00	387.000	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-\left((2,0+0,9)*2*1,1+2,0*0,9-0,7*0,4-0,4*0,4\right)$	-7,74	11.000	1,00	-85.140	
	Ốp tường nhà tắm gạch liên doanh KT 30x60	m2	$(2,0+0,9)*2*1,6-0,7*1,6$	8,16	298.000	1,00	2.431.680	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-\left((2,0+0,9)*2*1,6-0,7*1,6\right)$	-8,16	11.000	1,00	-89.760	
	Cửa đi cánh mở khung nhôm kính mờ	m2	0,7*2,0	1,40	1.025.000	1,00	1.435.000	
	Cửa sổ cánh mở khung nhôm kính mờ	m2	0,4*0,4	0,16	1.025.000	1,00	164.000	
	<i>Trừ Khối xây GCD VTH M50</i>	m3	$(0,7*2,0+0,4*0,4)*-0,22$	-0,3432	1.560.000	1,00	-535.392	
	<i>Trừ Diện tích trát +quét vôi ve VTH M50</i>	m2	$(0,7*2,0+0,4*0,4)*2$	3,12	101.000	1,00	315.120	
	<i>Diện tích sơn</i>	m2	$(0,7*2,0+0,4*0,4)*2$	3,12	50.000	1,00	156.000	
	<i>Trừ DT quét vôi ve</i>	m2	$-(0,7*2,0+0,4*0,4)*2$	-3,12	11.000	1,00	-34.320	
	Sen hoa sắt vuông	m2	0,5*0,5	0,25	432.000	1,00	108.000	

	Mái lợp tôn thò xà gồ thép	m2	1,2*1,2	1,44	350.000	1,00	504.000	
	Trụ đỡ téc nước xây gạch chỉ đỏ (trát 4 mặt)	m3	0,22*0,22*1,2*4	0,23	1.560.000	1,00	362.419	
	<i>Diện tích trát</i>	<i>m2</i>	<i>(0,22*1,2*4)*4</i>	4,22	90.000	1,00	380.160	
	Bê tông vượt mái	m2	3,5*0,15	0,53	1.026.000	1,00	538.650	
	Bó bờ xây gạch chỉ đỏ	m3	(3,5+3,5)*2*0,1*0,11	0,15	1.755.000	1,00	270.270	
	Vòi sen	cái	Lắp đặt	1,00	50.000	1,00	50.000	
	Chậu rửa mặt	cái	Lắp đặt + tháo dỡ	1,00	136.000	1,00	136.000	
	Bình nóng lạnh	cái	Lắp đặt + tháo dỡ	1,00	337.971	1,00	337.971	
	Xí bệt	cái	C117	1,00	1.540.000	1,00	1.540.000	
	Gương soi	cái	Lắp đặt	1,00	40.000	1,00	40.000	
	Phần chuồng gà phía sau nhà							
	Sen hoa sắt vuông	m2	(2,4+1)*2*1,5	10,20	432.000	1,00	4.406.400	
	Mái chuồng gà lợp tôn dày 0,47mm	m2	2,6*1,4	3,64	275.000	1,00	1.001.000	
	Khối xây gạch silicat quây chuồng gà	m3	2,4*0,2*0,1+1,0*0,2*0,1+0,8*0,2*0,1	0,08	1.292.000	1,00	108.528	
	Bổ sung phần sơn tường ngoài							
	Sơn chống thấm	m2	(11,5+7,2)*7,8+11,5*4,6	198,76	128.000	1,00	25.441.280	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-((11,5+7,2)*7,8+11,5*4,6)	-198,76	11.000	1	-2.186.360	
	Bổ sung phòng ngủ con gái							
	Bổ sung hiên tầng 2							

	Cột bê tông cốt thép (trát 4 mặt + sơn)	m2	2,4*2 cột	4,8	981.000	1	4.708.800	
	Trát 4 mặt	m2	2,4*0,22*4 mặt*2 cột	2,112	90.000	1	190.080	
	Sơn 4 mặt	m2	2,4*0,22*4*2	4,22	50.000	1,00	211.200	
	Giếng đào sâu 13m							
	Đk 1m	m3	0,5*0,5*3,14*13	10,205	523.000	1	5.337.215	
	Tấm công thả giếng	md	13+13	26,00	72.000	1,00	1.872.000	
	Bổ sung chuồng chó trước nhà							
	Sen hoa sắt vuông	m2	(1,7+1,3)*1,25	3,75	432.000	0,60	972.000	
	Mái lợp tôn sà gồ gỗ mờ	m2	2,7*1,5	4,05	200.000	0,60	486.000	
	Ván gỗ ghép lót sàn	m2	1,7*1,3*2	4,42	201.000	0,60	533.052	
	Ngô Thị Thắng						507.350.082	
	Tài sản trên thửa số 219 tờ bản đồ số 24, diện tích 320m2 ONT; 20 CLN							
	Nhà ở 1 tầng xây gạch Xilicat, tường dày 180mm mái lợp Fibro xi măng, cao 4,1m							
	Diện tích xây dựng	m2	12,8*4,5	57,60	2.721.000	1,00	156.729.600	
	<i>Bù KX gạch silicat</i>	<i>m3</i>	<i>(12,44+4,5)*2 bên*0,8*0,18</i>	<i>4,87872</i>	<i>1.292.000</i>	<i>1,00</i>	<i>6.303.306</i>	
	<i>Bù DT trát + quét vôi ve</i>	<i>m2</i>	<i>(12,44+4,5)*2 bên*0,8*2 mặt</i>	<i>54,208</i>	<i>101.000</i>	<i>1,00</i>	<i>5.475.008</i>	
	Nền lát gạch liên doanh KT 40x40cm	m2	12,4*4,1	50,84	199.000	1,00	10.117.160	
	Ốp chân tường KT 12x40cm	m2	(1,0+12,4+3,1+5,8+1,0)*0,12	2,80	310.000	1,00	866.760	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-((1,0+12,4+3,1+5,8+1,0)*0,12)	-2,796	11.000	1,00	-30.756	
	Trần nhựa	m3	5,8*4,1+6,2*4,1	49,20	240.000	1,00	11.808.000	
	Cửa chính gỗ xoan pano đặc	m3	2,3*2,6	5,98	1.129.000	1,00	6.751.420	
	Cửa sổ phòng khách gỗ xoan pano đặc	m2	1,5*1,4	2,10	1.075.000	1,00	2.257.500	
	Lắp cửa không có khuôn	m2	2,3*2,6+1,5*1,4	8,08	150.389	1,00	1.215.143	

	Trừ khối xây dựng phần cửa	m3	(2,3*2,6+1,5*1,4)*-0,18	-1,4544	1.292.000	1,00	-1.879.085	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	(2,3*2,6+1,5*1,4)*-2 mặt	-16,16	101.000	1,00	-1.632.160	
	Ô văng bê tông tấm đan (T2M)	m2	(1,8*0,4)*2	1,44	471.000	1,00	678.240	
	Diện tích trát	m2	(1,8*0,3)*2*2	2,16	90.000	1,00	194.400	
	Song cửa sổ gỗ nghiêng	bộ	1	1,00	261.000	1,00	261.000	
	Phòng ngủ 1							
	Song cửa sổ gỗ nghiêng	bộ	1	1,00	261.000	1,00	261.000	
	Cửa sổ gỗ xoan pano đặc	m2	1,4*0,9	1,26	1.075.000	1,00	1.354.500	
	Cửa đi khung nhôm kính mờ cánh mở	m2	0,7*2,2	1,54	1.025.000	1,00	1.578.500	
	Lắp cửa không có khuôn		1,4*0,9	1,26	150.389	1,00	189.490	
	Trừ khối xây gạch silicat VXM M50	m3	(0,7*2,2+1,4*0,9)*-0,18	-0,504	1.292.000	1,00	-651.168	
	Diện tích trát VXM M50 + quét vôi ve	m2	(0,7*2,2+1,4*0,9)*-2	-5,6	90.000	1,00	-504.000	
	Phòng ngủ 2							
	Cửa đi khung nhôm kính mờ cánh mở	m2	0,7*2,2	1,54	1.025.000	1,00	1.578.500	
	Trừ KX gạch silicat tường	m3	0,7*2,2*-0,18	-0,2772	1.292.000	1,00	-358.142	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	0,7*2,2*-2 mặt	-3,08	101.000	1,00	-311.080	
	Cửa sổ gỗ xoan pano đặc	m2	1,4*0,9	1,26	1.075.000	1,00	1.354.500	
	Lắp cửa không có khuôn	m2	1,4*0,9	1,26	150.389	1,00	189.490	
	Trừ Khối xây gạch silicat VXM M50	m2	(0,7*2,2+1,4*0,9)*-0,18	-0,504	1.292.000	1,00	-651.168	
	Diện tích trát VXM M50 + quét vôi ve	m2	(0,7*2,2+1,4*0,9)*-2	-5,6	90.000	1,00	-504.000	
	Song cửa sổ gỗ nghiêng	bộ	1	1,00	261.000	1,00	261.000	
	Điều hòa 2 cục	bộ		1,00	703.911	1,00	703.911	
	Cửa sắt bịt tôn	m2	2,2*0,75	1,65	1.123.000	1,00	1.852.950	
	Trừ KX gạch silicat tường	m3	2,2*0,75*-0,18	-0,297	1.292.000	1,00	-383.724	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	2,2*0,75*-2 mặt	-3,3	101.000	1,00	-333.300	

	Khối xây gạch xilicat (T2M)	m3	$(6,2*2,4-0,7*2,2*2)*0,2+3,1*3,6*0,2+0,9*1,4*0,2$	4,84	1.292.000	1,00	6.258.448	
	Diện tích trát	m2	$(6,2*2,4-0,7*2,2*2)*2+3,1*3,6*2+0,9*1,4*2$	48,44	90.000	1,00	4.359.600	
	Sơn tường phòng ngủ 1+2	m2	$6,2*3,6+3,0*2,4*2+3,6*3,0*2$	58,32	50.000	1,00	2.916.000	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(6,2*3,6+3,0*2,4*2+3,6*3,0*2)$	-58,32	11.000	1,00	-641.520	
	Sen hoa sắt vuông	m2	0,4*2,3	0,92	484.000	1,00	445.280	
	Hệ thống cấp điện		5% giá trị công trình				10.904.030	
	Phần hiên nhà							
	Nền lát gạch liên doanh KT 40x40cm	m2	4,1*1,9+2,3*0,2	8,25	199.000	1,00	1.641.750	
	Mái Fibro sà gồ gỗ mỡ	m2	2,8*4,7	13,16	241.000	1,00	3.171.560	
	Bạc lên xuống xây gạch Silicat (T1M)	m3	$(4,5*2+0,3*2)*0,2*2$	3,84	1.292.000	1,00	4.961.280	
	Diện tích trát	m2	4,5*0,3*2+4,5*0,2*2	4,50	90.000	1,00	405.000	
	Khu sau nhà							
	Mái lợp Fibro xi măng xà gồ gỗ mỡ		4,7*3,2	15,04	241.000	1,00	3.624.640	
	Nhà vệ sinh khu sau nhà chính							
	Tường xây gạch chỉ đỏ (Trát 1 mặt)	m3	$(2,5+1,4)*2*2,1*0,11$	1,80	1.755.000	1,00	3.162.159	
	Diện tích trát	m2	$(2,5+1,4)*2*2,1$	16,38	90.000	1,00	1.474.200	
	Trụ tường xây gạch chỉ đỏ (trát 3 mặt)	m3	$(0,2*0,2*2,1)*3$	0,25	1.560.000	1,00	393.120	
	Diện tích trát	m2	$(0,2+0,2)*2,1*2*3$	5,04	90.000	1,00	453.600	
	Nền láng vữa xi măng	m2	2,5*1,4	3,50	52.000	1,00	182.000	
	Mái lợp tôn xà gồ thép (mái nhà vệ sinh)	m2	2,8*2,0	5,60	350.000	1,00	1.960.000	
	Móng xây gạch chỉ đỏ (có KĐĐ)	m3	$(2,5+1,4)*2*0,2*0,4$	0,62	1.473.000	1,00	919.152	
	Khối đào đất	m3	$(2,5+1,4)*2*0,2*0,4$	0,62	111.000	1,00	69.264	
	Vòi sen	cái		1,00	50.000	1,00	50.000	
	Chậu rửa mặt	cái		1,00	136.000,00	1,00	136.000	
	Xí Xôm	cái		1,00	742.000,00	1,00	742.000	
	Nóng lạnh	cái		1,00	339.971	1,00	339.971	
	Cửa nhà vệ sinh bít tôn	m2	0,8*2,0	1,60	1.123.000	1,00	1.796.800	
	Khung sắt bít tôn	m2	2*1	2,00	1.123.000	1,00	2.246.000	
	Khu chuồng gà							
	Tường xây gạch chỉ đỏ	m3	$(2,5+5,2)*2*2,2*0,11$	3,73	1.755.000	1,00	6.540.534	

	Móng xây gạch chi đồ (có KĐĐ)	m3	(2,5+5,2)*2*0,3*0,4	1,85	1.473.000	1,00	2.722.104	
	Khối đào đất	m3	(2,5+5,2)*2*0,3*0,4	1,85	111.000	1,00	205.128	
	Nền láng vữa xi măng	m2	2,5*5,2	13,00	52.000	1,00	676.000	
	Mái lợp Fibro xi măng xà gồ gỗ mỡ	m2	2,2*5,2*2	22,88	241.000	1,00	5.514.080	
	Bể phốt							
	Khối xây gạch chỉ bể phốt (trát 1 mặt)	m3	(2,5+3,0)*2*1,4*0,11	1,69	1.755.000	1,00	2.972.970	
	Diện tích trát	m2	(2,5+3,0)*2*1,4	15,40	90.000	1,00	1.386.000	
	Khối xây gạch chỉ ngăn bể phốt (T2M)	m3	2,5*1,4*0,11+1,5*1,4*0,11	0,62	1.755.000	1,00	1.081.080	
	Diện tích trát	m2	2,5*1,4*2+1,5*1,4*2	11,20	90.000	1,00	1.008.000	
	Đáy bể phốt lát gạch chỉ	m2	2,5*3,0	7,50	115.000	1,00	862.500	
	Đáy bể phốt đổ bê tông sỏi đá	m3	2,5*3,0*0,05	0,38	1.449.000	1,00	543.375	
	Bê tông tấm đan nắp đáy bể phốt	m2	2,5*3,0	7,50	317.000	1,00	2.377.500	
	Chuồng lợn							
	Khối xây gạch Silicat	m3	(2,5+1,8)*2*2,4*0,1	2,06	1.292.000	1,00	2.666.688	
	Móng xây gạch chi đồ (có KĐĐ)	m3	(2,5+1,8)*2*0,2*0,3	0,52	1.473.000	1,00	760.068	
	Khối đào đất	m3	(2,5+1,8)*2*0,2*0,3	0,52	111.000	1,00	57.276	
	Nền láng vữa xi măng	m2	2,5*1,8	4,50	52.000	1,00	234.000	
	Nền đổ BT sỏi đá 1x2	m3	2,5*1,8*0,1	0,45	1.449.000	1,00	652.050	
	Mái lợp Fibro xi măng xà gồ gỗ mỡ	m2	2,2*2,5*2	11,00	241.000	1,00	2.651.000	
	Nền láng vữa xi măng đường đi (chuồng gà+ chuồng lợn)	m2	1,0*2,5	2,50	52.000	1,00	130.000	
	Cửa khung sắt bịt tôn	m2	0,7*1,6	1,12	1.123.000	1,00	1.257.760	
	Cửa gỗ ván ghép	m2	0,7*1,8	1,26	303.000	1,00	381.780	
	Khu chuồng gà 2							
	Khối xây gạch xilicat (có móng sâu 0,3*0,3m)	m3	(1,0*1,5*0,1)*4+2,6*1,5*0,1	0,99	1.292.000	1,00	1.279.080	
	Móng xây gạch chi đồ (có KĐĐ)	m3	(1,0*0,3*0,3)*4+2,6*0,3*0,3	0,59	1.473.000	1,00	874.962	
	Khối đào đất	m3	(1,0*0,3*0,3)*4+2,6*0,3*0,3	0,59	111.000	1,00	65.934	
	Mái lợp Fibro xi măng xà gồ gỗ mỡ	m2	1,4*2,8	3,92	241.000	1,00	944.720	

	Nền láng vữa xi măng	m2	2,5*1,0	2,50	52.000	1,00	130.000	
	Tấm Fibroxi măng lót chuồng gà		2,5*1,0	2,50	46.500	1,00	116.250	
	Sen hoa sắt vuông cửa chuồng gà	m2	0,75*0,7*5	2,63	484.000	1,00	1.270.500	
	Khối xây gạch chỉ đồ bề láng (trát 1 mặt)	m3	(1,3+1,0)*2*1,8*0,11	0,91	1.755.000	1,00	1.598.454	
	Diện tích trát	m2	(1,3+1,0)*2*1,8	8,28	90.000	1,00	745.200	
	đáy bê tông tấm đan	m2	1,3*1,0	1,30	317.000	1,00	412.100	
	Nắp đáy bê tông tấm đan	m2	1,3*1,0	1,30	317.000	1,00	412.100	
	Bê tông nền sỏi đá 1x2	m3	0,3*0,3*0,4*3	0,11	1.449.000	1,00	156.492	
	Téc nước 1200 lít			1,00	515.000	1,00	515.000	
	Ống dẫn nước PVC F27	md	6,2+8,1+4,5+9,7+3,4+35	66,90	8.500	1,00	568.650	
	Khu bếp + nhà ở con trai							
	Nhà bếp 1 tầng xây gạch Xilicat cao 3,4m, mái ngói, tường dày 180mm							
	Diện tích xây dựng	m2	7,4*4,8	35,52	2.914.000	1,00	103.505.280	
	Bù khối xây tường vượt	m3	(7,04+4,8)*2 bên*0,1*0,18	0,42624	1.292.000	1,00	550.702	
	Bù diện tích trát VXM M50	m2	(7,04*4,8)*2*0,1*2	13,5168	101.000	1,00	1.365.197	
	Nền lát gạch liên doanh KT 50x50cm	m2	7,0*4,4	30,80	199.000	1,00	6.129.200	
	Trần thạch cao (trần thả)	m2	7,0*4,4	30,80	230.000	1,00	7.084.000	
	Trụ bàn thái xây gạch silicat (Trát 2 mặt)	m3	(0,6*0,7*0,1)*3	0,13	1.292.000	1,00	162.792	
	Diện tích trát	m2	(0,6*0,7*2)*3	2,52	90.000	1,00	226.800	
	Mặt bàn thái bê tông tấm đan	m2	2,9*0,6	1,74	317.000	1,00	551.580	
	Mặt bàn thái ốp gạch liên doanh (KT 50x50)	m2	2,9*0,5*2+0,5*0,5+2,9*0,1+0,7*0,1*3	3,65	199.000	1,00	726.350	
	Móng trụ bàn thái xây gạch silicat	m3	0,6*0,2*0,2	0,02	1.360.000	1,00	32.640	
	Chấn song cửa gỗ nghiêng	bộ		1	261.000	1,00	261.000	
	Sơn tường	m2	(7+4,4)*2*2,6-0,7*1,2*2- 1,2*2+2,4*2,6*2+2,9*2,2+1,7*2,2+2,8*2,2- 0,7*1,2	83,12	50.000	1,00	4.156.000	
	Trừ diện tích quét vôi ve	m2	-((7+4,4)*2*2,6-0,7*1,2*2- 1,2*2+2,4*2,6*2+2,9*2,2+1,7*2,2+2,8*2,2- 0,7*1,2)	-83,12	11.000	1,00	-914.320	
	Phần mái ngói đưa ra xà gồ gỗ mờ	m2	7,4*0,25	1,85	396.000	1,00	732.600	

	Hệ thống cấp điện		5% giá trị công trình				6.228.491	
	Phần sân nhà							
	Nền sân đổ bê tông sỏi đá	m3	(6,5*2,95+4,8*1,45+7,7*5,4+4,2*9,3)*0,1+2,1*4,1*0,12	11,71	1.449.000	1,00	16.968.804	
	Bó bờ sân xây gạch silicat	m3	10,5*0,1*0,2	0,21	1.292.000	1,00	271.320	
	Móng bó bờ xây gạch silicat (Có KDD)	m3	10,5*0,2*0,3	0,63	1.360.000	1,00	856.800	
	Khối đào đất	m3	10,5*0,2*0,3	0,63	111.000	1,00	69.930	
	Tiểu cảnh							
	Khối xây gạch silicat (Trát 2 mặt)	m3	7,5*0,2*0,1	0,15	1.292.000	1,00	193.800	
	Diện tích trát	m2	7,5*0,2*2	3,00	90.000	1,00	270.000	
	Móng xây gạch silicat (Có KDD)	m3	7,5*0,2*0,3	0,45	1.360.000	1,00	612.000	
	Khối đào đất	m3	7,5*0,2*0,3	0,45	111.000	1,00	49.950	
	Đáy đổ bê tông nền sỏi đá	m3	3,14*1,2*1,2*0,1	0,45	1.449.000	1,00	655.180	
	Xếp đá khan hòn loan bộ	m3	0,8*0,85*1,2	0,82	645.000	1,00	526.320	
	Phần sân giếng rửa bát							
	Bó nền giếng xây gạch silicat	m3	(1,9+2)*2*0,2*0,1	0,16	1.292.000	1,00	201.552	
	Móng bó nền xây gạch silicat (có KDD)	m3	(1,9+2)*2*0,2*0,3	0,47	1.360.000	1,00	636.480	
	Khối đào đất	m3	(1,9+2)*2*0,2*0,3	0,47	111.000	1,00	51.948	
	Nền láng vữa xi măng	m2	1,9*2	3,80	52.000	1,00	197.600	
	Giếng đào	m3	12,4*0,6*0,6*3,14	14,02	421.000	1,00	5.901.140	
	Tầm cổng thả giếng	md		24,00	72.000	1,00	1.728.000	
	Tài sản trên thửa đất số 219, tờ bản đồ số 24							
	Thép hộp 60x30	md	6*10	60,00	44.000	1,00	2.640.000	
	Thép hộp vuông 14x14	md	6*20+6*19+6*40+6*39+6*2	720,00	10.010	1,00	7.207.200	
	Cổng nhà							
	Cổng sắt	m2	2,5*2,05	5,13	1.150.000	1,00	5.893.750	
	Trụ cổng xây gạch silicat (Trát 4 mặt)	m3	0,35*0,55*2,2*2	0,85	1.292.000	1,00	1.094.324	
	Diện tích trát	m2	(0,35+0,55)*2,2*2*2	7,92	90.000	1,00	712.800	
	Sơn trụ cổng	m2	0,35*2,2*4+0,55*2,2*4	7,92	50.000	1,00	396.000	
	Tường rào xây gạch silicat	m3	0,11*1,8*(15+6,5+0,7)	4,40	1.292.000	1,00	5.679.115	
	Móng tường xây đá hộc (có KDD)	m3	0,3*0,5*(15+6,5+0,7)	3,33	1.186.000	1,00	3.949.380	

	Khối đào đất	m3	0,3*0,5*(15+6,5+0,7)	3,33	111.000	1,00	369.630	
	Tường rào sau nhà xây gạch silicat	m3	0,1*0,9*(3,46+2,95)+0,1*2,6*1,7+0,1*1,8*6,1	2,12	1.292.000	1,00	2.735.035	
	Móng trụ cổng xây gạch silicat (có KDD)	m3	(0,8*0,8*0,6)*2	0,77	1.360.000	1,00	1.044.480	
	Khối đào đất	m2	(0,8*0,8*0,6)*2	0,77	111.000	1,00	85.248	
	Lưới B40 quây vườn	m2	1,25*27+16,3*1,55+1*6,2	65,22	84.600	1,00	5.517.189	
	Cột BT cốt thép hàng rào 10x10	m2	19	19,00	100.000	1,00	1.900.000	
	Sơn tường nhà							
	Sơn tường nhà mặt trong + mặt ngoài	m2	3,5*(6+4,05)*2-(2,3*2,6+1,5*1,4)-0,9*2,2+(3,5*6,4)*2-(0,9*2,2)*2-(0,7*2,15)*2+4,1*12,6+(4,1*4,5)*2-(2,3*2,6+1,5*1,4*2)-0,9*2,2	174,52	50.000	1,00	8.726.000	
	Trừ diện tích quét vôi ve	m2	3,5*(6+4,05)*2-(2,3*2,6+1,5*1,4)-0,9*2,2+(3,5*6,4)*2-(0,9*2,2)*2-(0,7*2,15)*2+4,1*12,6+(4,1*4,5)*2-(2,3*2,6+1,5*1,4*2)-0,9*2,2	174,52	(11.000)	1,00	-1.919.720	
	Sơn tường rào	m2	1,65*6,9+1,36*4,1	16,96	50.000	1,00	848.050	
	Họ và tên chủ hộ: Trần Thị Hạnh						579.196.214	
192	Tài sản trên thửa đất số 251, tờ bản đồ số 22, loại đất ONT							
193	Phần trong ranh thu hồi							
194	Nhà ở 1 tầng xây gạch chỉ đỏ; tường dày 110mm; xây bờ trụ; tường cao 3,3m; có hệ thống cấp điện; không có CTVS khép kín							
195	Diện tích xây dựng		2,95*5,6	16,52		1	0	
	Trừ KX GCD 110	m3	(2,73+5,6)*2 bên*-0,3*0,11	-0,55	1.825.000	1	-1.003.349	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	(2,73+5,6)*2 bên*-0,3*2 mặt	-10,00	101.000	1	-1.009.596	
199	Phòng khách							
200	Nền lát gạch LD (KT: 30*30)	m2	3,32*2,82	9,36	177.000	1	1.657.145	
201	Tường ốp gạch LD (KT: 76*50)	m2	0,76*(2,82*2+3,32+0,13*2)	7,01	376.000	1	2.634.707	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-0,76*(2,82*2+3,32+0,13*2)	-7,01	101.000	1	-707.727	
202	Sơn tường	m2	2,4*(3,32+2,82)*2+0,12*2-0,9*1,4	28,45	50.000	1	1.422.600	
203	Trừ DT quét vôi ve	m2	-(2,4*(3,32+2,82)*2+0,12*2-0,9*1,4)	-28,45	-11.000	1	312.972	

204	Trần nhựa phẳng	m2	3,32*2,82	9,36	240.000	1	2.246.976	
205	Phào chỉ trang trí	md	(3,32+2,82*2+0,13*2)*2	18,44	37.000	1	682.280	
206	Song cửa gỗ Nghiến	bộ	7 song 2 đồ	1,00	261.000	1	261.000	
*	Phần hiện nhà							
208	Nền lát gạch LD (KT: 30*30)	m2	1,35*2,82	3,81	177.000	1	673.839	
209	Sơn tường mặt ngoài	m2	3,3*2,82-0,9*1,4+(1,65*1,2)/2+0,34*2,15	9,77	50.000	1	488.350	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-(3,3*2,82-0,9*1,4+(1,65*1,2)/2+0,34*2,15)	-9,77	11.000	1	-107.437	
210	Trụ cột xây gạch chi (có trát + sơn 4 mặt)	m3	0,25*0,2*2,8	0,14	1.560.000	1	218.400	
211	Diện tích trát + sơn	m2	(0,25+0,2)*2,8*2	2,52	140.000	1	352.800	
213	Khối xây gạch silicat (T2M)	m3	2*0,18*2,8-0,18*0,9*1,33	0,79	1.292.000	1	1.023.962	
214	Diện tích trát	m2	2*2*2,8-2*0,9*1,33	8,81	90.000	1	792.540	
215	Trụ tường xây gạch silicat (T2M)	m3	0,15*0,18*2,8	0,08	1.292.000	1	97.675	
216	Diện tích trát	m2	0,15*2,8*2 mặt	0,84	90.000	1	75.600	
217	Cửa sổ khung nhôm kính mờ cánh mở	m2	0,9*1,33	1,20	1.025.000	1	1.226.925	
218	Sen hoa sắt vuông	m2	0,9*1,33	1,20	484.000	1	579.348	
219	Trừ KX GCD 110	m3	0,9*1,33*-0,11	-0,13	1.755.000	1	-231.081	
220	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	0,9*1,33*-2	-2,39	90.000	1	-215.460	
222	Hệ thống cấp điện		5% giá trị công trình		11.472.469		573.623	
*	Khu nhà bếp ngoài trời						0	
224	Khối xây gạch silicat (T1M)	m3	0,1*5,2*2,25+0,1*0,23*1,8	1,21	1.292.000	1	1.565.129	
225	Diện tích trát	2	5,2*2,25+0,23*1,8	12,11	90.000	1	1.090.260	
226	Khối xây gạch silicat (T2M)	m3	1,3*0,1*2,4*2-0,1*0,43*0,48	0,60	1.292.000	1	779.541	
227	Diện tích trát	m2	1,3*2*2,4*2-2*0,43*0,48	12,07	90.000	1	1.086.048	
228	Nền láng VXM	m2	1,2*5,2	6,24	52.000	1	324.480	
229	Móng xây đá hộc (phần nổi)	m3	0,5*0,6*(1,5*2+5,2)	2,46	1.186.000	1	2.917.560	
230	Móng xây đá hộc (phần chìm) KĐĐ sâu 0,4m	m3	0,5*0,4*(1,5*2+5,2)	1,64	1.186.000	1	1.945.040	
231	Khối đào đất	m3	0,5*0,5*(1,5*2+5,2)	2,05	111.000	1	227.550	
232	Ô thoát kính chớp	m2	0,43*0,48	0,21	116.200	1	23.984	
233	Mái lợp Fibro xi măng xà gồ gỗ mờ	m2	1,6*5,5	8,80	241.000	1	2.120.800	
234	Bậc lên xuống xây gạch chi (T2M)	m3	0,2*0,15*2,65	0,08	1.560.000	1	124.020	
235	Diện tích trát	m2	(0,2+0,15)*2,65	0,93	90.000	1	83.475	
236	Công sen hoa sắt vuông	m2	2,55*2,5	6,38	1.019.000	1	6.496.125	
237	Mái lợp tôn sân dày 0,47mm	m2	1,8*(7,85+0,1)+2,4*7,95	33,39	275.000	1	9.182.250	
238	Bờ xây gạch chi đỏ	m3	0,1*0,25*4,2	0,11	1.755.000	1	184.275	

239	Nền láng VXM	m2	2,75*6,5	17,88	52.000	1	929.500	
240	Cột kềm F76	md	3*2	6,00	65.206	1	391.236	
*	Phần ngoài ranh thu hồi						0	
242	Nhà ở 1 tầng xây gạch chỉ đỏ; tường dày 110mm; xây bố trụ; tường cao 3,3m; có hệ thống cấp điện; không có CTVS khép kín; mái lợp						0	
243	Diện tích xây dựng	m2	5,6*5,3	29,68	3.545.000	1	105.215.600	
244	Giảm trừ khối xây tường hụi	m3	(5,38+5,3)*2 bên*-0,3*0,11	-0,70	1.755.000	1	-1.237.064	
245	Diện tích trát + sơn	m2	(5,38+5,3)*2 bên*-0,3*2 mặt	-12,82	101.000	1	-1.294.416	
*	Phòng khách							
248	Nền lát gạch LD (KT: 30*30)	m2	3,32*1,6+0,15*1,15	5,48	177.000	1	970.757	
249	Ốp tường gạch LD (KT: 76*50)	m2	0,76*(1,6+2,3+0,45+0,23+0,14*2+0,13)	3,79	376.000	1	1.425.942	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-0,76*(1,6+2,3+0,45+0,23+0,14 *2+0,13)	-3,79	101.000	1	-383.032	
250	Sơn tường	m2	2,4*(1,6+3,32)-0,7*1,38*2	9,88	50.000	1	493.800	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-2,4*(1,6+3,32)-0,7*1,38*2	-13,74	11.000	1	-151.140	
251	Trần nhựa	m2	1,6*3,32	5,31	240.000	1	1.274.880	
252	Phào chỉ trang trí	md	(1,6*2+3,32)*2	13,04	37.000	1	482.480	
253	BTTĐ ban thờ (có trát + sơn 2 mặt)	m2	0,7*1,26	0,88	471.000	1	415.422	
254	Diện tích trát + sơn	m2	0,7*1,26*2 mặt	1,76	90.000	1	158.760	
*	Buồng ngủ							
257	Nền lát gạch LD (KT: 50*50)	m2	2,95*2,95	8,70	199.000	1	1.731.798	
258	Ốp chân tường gạch LD (KT: 12*50)	m2	0,12*(2,95+2,95)*2+0,12*0,13*2-0,12*0,7	1,36	298.000	1	406.234	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-(0,12*(2,95+2,95)*2+0,12*0,13*2-0,12*0,7)	-1,36	101.000	1	-137.683	
259	Sơn tường	m2	3*(2,95*3)+2*2,95-0,7*2-0,85*1,35	29,90	50.000	1	1.495.125	
	Trừ quét vôi ve	m2	-(3*(2,95*3)+2*2,95-0,7*2-0,85*1,35)	-29,90	11.000	1	-328.928	
260	Cửa sổ gỗ ván ghép	m2	0,85*1,35	1,15	303.000	1	347.693	
	Trừ KX GCD 110	m3	0,85*1,35*-0,11	-0,12623	1.755.000	1	-221.525	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	0,85*1,35*-2 mặt	-2,295	101.000	1	-231.795	
261	Chấn song cửa sổ gỗ Nghiến	bộ	1	1,00	261.000	1	261.000	
262	Vách kính	m2	1,85*(1,65+1)	4,90	884.520	1	4.336.359	
263	Giảm trừ khối xây tường	m3	-0,85*1,35*0,11	-0,13	1.755.000	1	-221.525	
264	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-0,85*1,35*2	-2,30	101.000	1	-231.795	

*	Khu bếp							
267	Nền lát gạch LD (KT: 40*40)	m2	2,2*3+0,7*0,1	6,67	199.000	1	1.327.330	
268	Trụ bàn thái xây gạch chỉ	m3	0,1*(0,66*0,53+0,6*0,65+0,65*0,53+0,33*0,22+0,66*0,53)	0,15	1.755.000	1	264.426	
269	Mặt bàn thái BTĐ	m2	3*0,54+0,54*0,9+1,57*0,4	2,73	317.000	1	866.678	
270	Mặt bàn thái ốp gạch LD (KT: 40*25)	m2	3*0,54+0,1*3+0,1*1,4+0,1*0,65+0,05*1,57+0,3*0,67+0,1*0,67+0,67*0,3+0,6*0,1+0,6*0,3+0,73*0,53+0,52*0,32+0,18*0,3	3,52	310.000	1	1.091.138	
271	Tường bếp ốp gạch LD (KT: 20*25)	m2	0,5*1,4+0,5*0,23+1,14*0,8+1,17*(1,03+0,5)	3,52	346.000	1	1.216.917	
272	Sơn tường	m2	2*1,5+0,96*3+1,67*2,2+0,7*1,8+2,2*3-0,9*0,22	17,22	50.000	1	860.800	
273	Cửa sổ khung nhôm kính mờ cánh mở	m2	1,32*0,9	1,19	1.025.000	1	1.217.700	
	Trừ KX GCD 110	m3	-1,32*0,9*0,11	-0,13	1.755.000	1	-229.343	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-1,32*0,9*2 mặt	-2,38	101.000	1	-239.976	
274	Cửa đi cánh mở khung nhôm kính mờ ĐL	m2	2,08*0,7	1,46	1.025.000	1	1.492.400	
277	Trừ KX GCD 110	m3	2,08*0,7*0,11	0,16	1.755.000	1	281.081	
278	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	2,08*0,7*2 mặt	-2,91	101.000	1	-294.112	
275	Chân song cửa sổ gỗ Nghiến	bộ		1,00	261.000	1	261.000	
276	Chậu rửa	bộ		1,00	136.000	1	136.000	
*	Phần hiên							
281	Nền lát gạch LD (KT: 30*30)	m2	1,35*1,6	2,16	177.000	1	382.320	
282	Cửa đi gỗ ván ghép	m2	1,2*2,15	2,58	303.000	1	781.740	
	Trừ KX GCD 110	m3	-1,2*2,15*0,11	0,16	1.755.000	1	281.081	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-1,2*2,15*2 mặt	-2,91	101.000	1	-294.112	
283	Tường ốp đá granit	m2	0,93*1,3	1,21	500.000	1	604.500	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-0,93*1,3	-1,21	101.000	1	-122.109	
284	Sơn tường mặt ngoài	m2	3,3*1,6+1,35*2,15+0,35*2,1+2,9*2,65-1,32*0,9	15,41	50.000	1	770.725	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-(3,3*1,6+1,35*2,15+0,35*2,1+2,9*2,65-1,32*0,9)	-15,41	101.000	1	-1.556.865	
285	Cửa đi pano đặc gỗ Sao	m2	0,65*2,55*4	6,63	1.411.000	1	9.354.930	
	Trừ KX GCD 110	m3	-0,65*2,55*0,11*4	-0,73	1.755.000	1	-1.279.922	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-0,65*2,55*2 mặt*4	-13,26	101.000	1	-1.339.260	
286	Ổ văng cửa sổ BTĐ (có trát + sơn)	m2	0,6*1,2	0,72	471.000	1	339.120	

287	Diện tích trát + sơn	m2	0,6*1,2	0,72	140.000	1	100.800	
289	Khuôn cửa gỗ Nghiền	md	2,8*2+2,55*2+0,37*2	11,44	641.000	1	7.333.040	
290	Nẹp khuôn cửa	md	2,8*2+2,55	8,15	18.000	1	146.700	
291	Bậc lên xuống xây gạch chi (T2M)	m3	0,42*0,15*2	0,13	1.560.000	1	196.560	
292	Diện tích trát	m2	0,42*2*2+0,15*2*2	2,28	90.000	1	205.200	
293	Bó bờ xây gạch chi đỏ (T1M)	m3	0,1*0,5*(0,4*2+2,9)	0,19	1.755.000	1	324.675	
294	Diện tích trát	m2	0,5*(0,4*2+2,9)	1,85	90.000	1	166.500	
295	Mái lợp tôn sân	m2	7,95*5,3	42,14	275.000	1	11.587.125	
296	Cột kẽm chống mái F76	md	2,72*2	5,44	65.206	1	354.721	
297	Nền sân láng VXM	m2	3,8*5,3	20,14	52.000	1	1.047.280	
298	Bó bờ xây gạch chi (T1M)	m3	0,1*0,22*(3,8+5,3)	0,20	1.560.000	1	312.312	
299	Tường bao xây gạch silicat	m3	0,1*0,8*1,7	0,14	1.292.000	1	175.712	
300	Móng tường bao xây gạch silicat	m3	0,25*0,8*0,4	0,08	1.360.000	1	108.800	
*	Gian trống lan							
308	Hàng rào sắt hộp	m2	1,5*3,6	5,40	650.000	1	3.510.000	
309	Vách tôn	m2	1,7*1,6	2,72	210.000	1	571.200	
310	Lưới B40	m2	1,6*3,6	5,76	84.600	1	487.296	
311	Ống hộp kẽm (20cm)	md	1,6*13	20,80	13.872	1	288.538	
312	Ống hộp kẽm (30*30)	md	3,6*0,3	1,08	23.008	1	24.849	
313	Sen hoa sắt vuông	m2	0,8*1,5	1,20	484.000	1	580.800	
314	Hộp kẽm 30*60	md	3,6*3+1,6*6+1,5	21,90	44.752	1	980.069	
315	Bể cá							
316	Khối xây gạch chi (T2M)	m3	0,1*0,48*(2,2+1,4)*2	0,35	1.560.000	1	539.136	
317	Diện tích trát	m2	2*0,48*(2,2+1,4)*2	6,91	90.000	1	622.080	
318	Đáy bể đồ BTTĐ	m2	2,3*1,45	3,34	317.000	1	1.057.195	
320	Tài sản trên thửa đất số 274, tờ bản đồ số 22, loại đất CLN							
321	Nhà ở 1 tầng cao 3,6, tường dày 180mm, mái bằng, có CTVS khép kín; xây gạch silicat							
322	Diện tích xây dựng	m2	11,1*8,1	89,91	5.093.000	0,6	274.746.978	
	Trừ KX gạch silicat	m3	(10,66+8,1)*2 bên*3,6*-0,04	-5,40	1.292.000	0,6	-4.188.313	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	(10,66+8,1)*2 bên*3,6*-2 mặt	-270,144	101.000	0,6	-16.370.726	

*	Phòng khách							
325	Nền lát gạch LD (KT: 50*50)	m2	$3,96*5,65+0,18*2,53$	22,83	199.000	0,6	2.725.830	
326	Ốp chân tường gạch LD (KT: 12*50)	m2	$0,12*(3,96+5,65)*2-0,12*(0,8*2+1+2,7)$	1,67	298.000	0,6	298.668	
	<i>Trừ DT trát + quét vôi ve</i>	m2	$-(0,12*(3,96+5,65)*2-0,12*(0,8*2+1+2,7))$	-1,67	101.000	0,6	-101.226	
327	Sơn tường (sơn vẽ 3D)	m2	$3,45*(3,96+5,65)*2-2,02*0,8*2-2,55*2,6-2,05*1+0,18*(2,02*4+0,8*2+2,05*2+1)$	57,06	50.000	0,6	1.711.722	
	<i>Trừ DT quét vôi ve</i>	m2	$-(3,45*(3,96+5,65)*2-2,02*0,8*2-2,55*2,6-2,05*1+0,18*(2,02*4+0,8*2+2,05*2+1))$	-57,06	11.000	0,6	-376.579	
328	Sơn trần (sơn vẽ 3D)	m2	$3,96*5,65-0,25*3,96$	21,38	50.000	0,6	641.520	
	<i>Trừ DT quét vôi ve</i>	m2	$-(3,96*5,65-0,25*3,96)$	-21,38	11.000	0,6	-141.134	
329	Phào chỉ trang trí	md	$(3,71+5,65)*4$	37,44	37.000	0,6	831.168	
330	Đắp VXM trang trí	md	$0,25*(3,61+5,55)*4$	9,16	37.000	0,6	203.352	
332	Cửa đi gỗ Xoan pano đặc	m2	$2,3*2,55$	5,87	1.129.000	0,6	3.972.951	
	<i>Trừ KX gạch silicat</i>	m3	$2,3*2,55*0,22$	1,29	1.292.000	0,6	1.000.241	
	<i>Trừ DT trát + quét vôi ve</i>	m2	$2,3*2,55*2 \text{ mặt}$	11,73	101.000	0,6	710.838	
333	Khuôn cửa gỗ Xoan (KT: 180*60)	md	$2,8*2+2,63+2,55+0,3*2$	11,38	290.000	0,6	1.980.120	
334	Nẹp khuôn cửa gỗ Xoan rộng 3-4cm	md	$2,7*4+2,66*2$	16,12	18.000	0,6	174.096	
335	Ô thoáng kính đáp cầu	m2	$0,3*(0,45*2+1,55)$	0,74	116.200	0,6	51.244	
336	Điều hoà	cái		1,00	636.911	0,6	382.147	
*	Phòng ngủ 1							
343	Nền lát gạch LD (KT: 50*50)	m2	$3,37*3,6+0,8*0,22$	12,31	199.000	0,6	1.469.575	
344	Ốp chân tường gạch LD (KT: 12*50)	m2	$0,12*(3,37+3,6)*2-0,12*0,8+0,12*0,16*2$	1,62	298.000	0,6	288.798	
	<i>Trừ DT trát + quét vôi ve</i>	m2	$-(0,12*(3,37+3,6)*2-0,12*0,8+0,12*0,16*2)$	-1,62	101.000	0,6	-97.881	
345	Sơn tường (sơn vẽ 3D)	m2	$(3,37+0,1)*(3,37+3,6)*2-2,02*0,8-0,9*1,46-1,53*1,45$	43,22	50.000	0,6	1.296.699	
	<i>Trừ DT quét vôi ve</i>	m2	$-((3,37+0,1)*(3,37+3,6)*2-2,02*0,8-0,9*1,46-1,53*1,45)$	-43,22	11.000	0,6	-285.274	
346	Sơn trần	m2	$3,37*3,6$	12,13	50.000	0,6	363.960	
	<i>Trừ DT quét vôi ve</i>	m2	$-3,37*3,6$	-12,13	11.000	0,6	-80.071	
347	Phào chỉ trang trí	md	$(3,37+3,6)*2$	13,94	37.000	0,6	309.468	
348	Cửa đi khung nhôm kính mờ cánh mở	m2	$2,15*0,8$	1,72	1.025.000	0,6	1.057.800	
	<i>Trừ KX gạch silicat</i>	m3	$-2,15*0,8*0,22$	-0,38	1.292.000	0,6	-293.336	

	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-2,15*0,8*2 mặt	-3,44	101.000	0,6	-208.464	
349	Cửa sổ khung nhôm kính trắng cánh mở	m2	0,9*1,46	1,31	1.010.000	0,6	796.284	
	Trừ KX gạch silicat	m3	-0,9*1,46*0,22	-0,29	1.292.000	0,6	-224.095	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-0,9*1,46*2 mặt	-2,63	101.000	0,6	-159.257	
350	Cửa sổ khung nhôm kính mờ cánh lùa	m2	1,53*1,45	2,22	1.025.000	0,6	1.364.378	
	Trừ KX gạch silicat	m3	-1,53*1,45*0,22	-0,29	1.292.000	0,6	-224.095	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-1,53*1,45*2 mặt	-2,63	101.000	0,6	-159.257	
351	Chân song cửa sổ sen hoa sắt vuông	m2	0,9*1,46+1,53*1,45	3,53	432.000	0,6	915.624	
352	Điều hoà	cái		1,00	636.911	0,6	382.147	
*	Phòng ngủ 2							
357	Nền lát gạch LD (KT: 50*50)	m2	3,52*3,37	11,86	199.000	0,6	1.416.371	
358	Ôp chân tường gạch LD (KT: 12*50)	m2	0,12*(3,52+3,37)*2-0,12*0,8+0,12*0,16*2	1,60	298.000	0,6	285.365	
359	Sơn tường	m2	3,47*(3,52+3,37)*2-2,02*0,8-1,46*0,92	44,86	50.000	0,6	1.345.722	
360	Trừ DT quét vôi ve	m2	-(3,47*(3,52+3,37)*2-2,02*0,8-1,46*0,92)	-44,86	11.000	0,6	-296.059	
361	Sơn trần	m2	3,52*3,37	11,86	50.000	0,6	355.872	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-3,52*3,37	-11,86	11.000	0,6	-78.292	
362	Sen hoa sắt vuông	m2	1,46*0,92	1,34	484.000	0,6	390.065	
363	Cửa sổ khung nhôm kính trắng cánh mở	m2	1,46*0,92	1,34	1.010.000	0,6	813.979	
	Trừ KX gạch silicat	m3	-1,46*0,92*0,22	-0,30	1.292.000	0,6	-229.075	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-1,46*0,92*2 mặt	-2,69	101.000	0,6	-162.796	
364	Cửa đi khung nhôm kính mờ cánh mở	m2	2,15*0,8	1,72	1.025.000	0,6	1.057.800	
	Trừ KX gạch silicat	m3	-2,15*0,8*0,22	-0,38	1.292.000	0,6	-293.336	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-2,15*0,8*2 mặt	-3,44	101.000	0,6	-208.464	
365	Điều hoà	cái		1,00	636.911	0,6	382.147	
366	Phào chỉ trang trí	md	(3,52+3,37)*2	13,78	37.000	0,6	305.916	
*	Phòng bếp							
372	Nền lát gạch LD (KT: 50*50)	m2	2,72*3,97+0,22*0,97+0,22*0,78	11,18	199.000	0,6	1.335.298	
373	Ôp chân tường gạch LD (KT: 12*50)	m2	0,12*(2,72+3,97)*2-0,12*(0,97+0,78+0,78)	1,30	298.000	0,6	232.798	
374	Sơn tường	m2	2,6*(2,72+3,97)-1,18*1+1,92*(2,72+3,97)-(0,48*0,78)*2-0,36*0,5	28,13	50.000	0,6	843.900	
375	Trừ DT quét vôi ve	m2	-(2,6*(2,72+3,97)-1,18*1+1,92*(2,72+3,97)-(0,48*0,78)*2-0,36*0,5)	-28,13	11.000	0,6	-185.658	
376	Sơn trần + sơn tường vẽ tranh	m2	2,72*3,97+0,88*(3,04+3)	16,11	50.000	0,6	483.408	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-(2,72*3,97+0,88*(3,04+3))	-16,11	11.000	0,6	-106.350	
377	Trụ đỡ bàn thái xây gạch silicat (T2M)	m3	0,12*0,6*0,72*4	0,21	1.292.000	0,6	160.745	

378	Diện tích trát	m2	0,12*0,72*4+0,6*0,72*2*4	3,80	90.000	0,6	205.286	
379	Mặt bàn thái BTĐ	m2	0,6*(2,95+1,24)-0,72*0,47	2,18	317.000	0,6	413.799	
381	Chậu rửa	cái		1,00	136.000	0,6	81.600	
382	Ốp tường bếp gạch LD (KT 45*30)	m2	0,88*(1,95+3,03)+0,1*0,8+0,08*0,8	4,53	335.000	0,6	909.806	
383	Cửa đi từ phòng khách xuống bếp khung nhôm kính trắng cánh lùa	m2	2,14*1,12	2,40	1.025.000	0,6	1.474.032	
	Trừ KX gạch silicat	m3	2,14*1,12*-0,22	-0,53	1.292.000	0,6	-408.760	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-2,14*1,12*2 mặt	-4,79	101.000	0,6	-290.492	
384	Phào chỉ trang trí	md	(2,72+3,97)*2	13,38	37.000	0,6	297.036	
385	Cửa ra sau nhà khung sắt bịt tôn	m2	2,16*0,8	1,73	1.123.000	0,6	1.164.326	
	Trừ KX gạch silicat	m3	-2,16*0,8*0,22	-0,38	1.292.000	0,6	-294.700	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-2,16*0,8*2 mặt	-3,46	101.000	0,6	-209.434	
386	Ô thoát kính trắng khung nhôm cánh lật	m2	0,37*0,5	0,19	1.010.000	0,6	112.110	
	Trừ KX gạch silicat	m3	-0,37*0,5*0,22	-0,04	1.292.000	0,6	-31.551	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-0,37*0,5*2 mặt	-0,37	101.000	0,6	-22.422	
*	Khu nhà tắm + nhà vệ sinh							
*	Nhà tắm							
392	Nền lát gạch LD (KT: 30*30)	m2	1,8*2	3,60	177.000	0,6	382.320	
393	Tường ốp gạch LD (KT: 45*30)	m2	2,08*(1,8+2)*2-1,92*0,68-0,25*0,5	14,38	335.000	0,6	2.889.857	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-(2,08*(1,8+2)*2-1,92*0,68-0,25*0,5)	-14,38	101.000	0,6	-871.270	
394	Sơn tường + sơn trần	m2	1,58*(1,8+2)*2+1,8*2-0,12*0,5	15,55	50.000	0,6	466.440	
395	Trừ DT quét vôi ve	m2	-(1,58*(1,8+2)*2+1,8*2-0,12*0,5)	-15,55	11.000	0,6	-102.617	
396	Cửa đi khung nhôm kính mờ cánh mở	m3	1,91*0,68	1,30	1.025.000	0,6	798.762	
	Trừ KX gạch silicat	m3	-1,91*0,68*0,22	-0,29	1.292.000	0,6	-221.503	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-1,91*0,68*2 mặt	-2,60	101.000	0,6	-157.415	
397	Ô thoát kính trắng khung nhôm cánh lật	m2	0,36*0,5	0,18	1.010.000	0,6	109.080	
	Trừ KX gạch silicat	m3	-0,36*0,5*0,22	-0,04	1.292.000	0,6	-30.698	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-0,36*0,5*2 mặt	-0,36	101.000	0,6	-21.816	
398	Bình nóng lạnh	cái		1,00	337.971	0,6	202.783	
399	Chậu rửa	cái		1,00	136.000	0,6	81.600	
400	Gương soi	cái		1,00	40.000	0,6	24.000	
401	Vòi sen	cái		1,00	50.000	0,6	30.000	
*	Nhà vệ sinh							
403	Nền lát gạch LD (KT: 30*30)	m2	1,22*1,8	2,20	177.000	0,6	233.215	
404	Ốp tường gạch LD (KT: 25*40)	m2	2,04*(1,22+1,8)*2-1,92*0,57-0,23*0,51	11,11	335.000	0,6	2.233.090	

	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	$-(2,04*(1,22+1,8)*2-1,92*0,57-0,23*0,51)$	-11,11	101.000	0,6	-673.260	
405	Sơn tường + sơn trần	m2	$1,6*(1,22+1,8)*2+1,22*1,8-0,15*0,51$	11,78	50.000	0,6	353.505	
406	Giảm trừ diện tích quét vôi ve	m2	$-(1,6*(1,22+1,8)*2+1,22*1,8-0,15*0,51)$	-11,78	11.000	0,6	-77.771	
407	Ô thoáng kính trắng khung nhôm	m2	0,37*0,51	0,19	1.010.000	0,6	114.352	
	Trừ KX gạch silicat	m3	-0,37*0,51*0,22	-0,04	1.292.000	0,6	-32.182	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-0,37*0,51*2 mặt	-0,38	101.000	0,6	-22.870	
408	Cửa đi khung nhôm kính mờ cánh mở	m2	1,92*0,57	1,09	1.025.000	0,6	673.056	
	Trừ KX gạch silicat	m3	-1,92*0,57*0,22	-0,24	1.292.000	0,6	-186.643	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-1,92*0,57*2 mặt	-2,19	101.000	0,6	-132.641	
*	Khu hành lang nhà vệ sinh							
411	Nền lát gạch LD (KT: 50*50)	m2	$3,58*0,74+0,68*0,16+0,57*0,16$	2,85	199.000	0,6	340.194	
412	Ốp chân tường gạch LD (KT: 12*50)	m2	$0,12*(3,58*2+0,74)-0,07*(0,68+0,57)$	0,86	298.000	0,6	153.857	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	$-(0,12*(3,58*2+0,74)-0,07*(0,68+0,57))$	-0,86	101.000	0,6	-52.146	
413	Sơn tường	m2	$3,53*0,77+2,67*3,4*2-0,97*0,68-0,57*0,96-0,36*0,4+1,51*0,77+0,87*0,65*2$	21,82	50.000	0,6	654.510	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(3,53*0,77+2,67*3,4*2-0,97*0,68-0,57*0,96-0,36*0,4+1,51*0,77+0,87*0,65*2)$	-21,82	11.000	0,6	-143.992	
414	Sơn trần	m2	0,77*3,4	2,62	50.000	0,6	78.540	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-0,77*3,4	-2,62	11.000	0,6	-17.279	
415	Sơn tường vẽ tranh giả gỗ	m2	$0,88*1,5+0,88*0,43+0,87*2,85$	4,18	50.000	0,6	125.337	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(0,88*1,5+0,88*0,43+0,87*2,85)$	-4,18	11.000	0,6	-27.574	
416	Ô thoáng kính trắng khung nhôm cánh lật	m2	0,36*0,4	0,14	850.000	0,6	73.440	
	Trừ KX gạch silicat	m3	-0,36*0,4*0,22	-0,03	1.292.000	0,6	-24.558	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	-0,36*0,4*2 mặt	-0,29	101.000	0,6	-17.453	
*	Phần hiên trước nhà							
418	Nền lát gạch LD (KT: 50*50)	m2	1,28*4,05	5,18	199.000	0,6	618.970	
419	Ốp chân tường gạch LD (KT: 12*50)	m2	$0,12*(1,69+0,65+0,72+3,5+0,54)$	0,85	298.000	0,6	152.338	
	Trừ DT trát + quét vôi ve	m2	$-0,12*(1,69+0,65+0,72+3,5+0,54)$	-0,85	101.000	0,6	-51.631	
420	Trụ cột xây gạch chi đò (có trát + sơn 4 mặt)	m3	0,26*0,25*3,48	0,23	1.560.000	0,6	211.723	
421	Diện tích trát	m2	$(0,26+0,25)*3,48*2$	3,55	90.000	0,6	191.678	
422	Diện tích sơn	m2	$(0,26+0,25)*3,48*2$	3,55	50.000	0,6	106.488	
423	Sơn tường mặt ngoài	m2	$2,6*(1,7+4,18)-1,7*2,6$	10,87	50.000	0,6	326.040	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	$-(2,6*(1,7+4,18)-1,7*2,6)$	-10,87	11.000	0,6	-71.729	
424	Sơn trần	m2	1,5*4,05	6,08	50.000	0,6	182.250	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-1,5*4,05	-6,08	11.000	0,6	-40.095	

425	Phào chỉ trang trí	md	(1,5+4,05)*2	11,10	37.000	0,6	246.420	
426	Sơn tường vẽ tranh giả gỗ	m2	0,88*(1,7+0,65+0,72)+0,13*0,27	2,74	50.000	0,6	82.101	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-(0,88*(1,7+0,65+0,72)+0,13*0,27)	-2,74	11.000	0,6	-18.062	
427	Sơn tường mặt ngoài gian buồng lồi	m2	2,64*3,75-1,53*1,16	8,13	50.000	0,6	243.756	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-(2,64*3,75-1,53*1,16)	-8,13	11.000	0,6	-53.626	
428	Sơn tường vẽ tranh giả gỗ	m2	3,75*1,06-0,29*1,53	3,53	50.000	0,6	105.939	
	Trừ DT quét vôi ve	m2	-(3,75*1,06-0,29*1,53)	-3,53	11.000	0,6	-23.307	
429	Ô văng cửa sổ BTTĐ (có trát + sơn)	m2	0,55*2	1,10	471.000	0,6	310.860	
430	DT trát + sơn	m2	0,55*2	1,10	140.000	0,6	92.400	
432	Ô văng cửa sau nhà (có trát)	m2	0,57*1,3	0,74	471.000	0,6	209.407	
433	Diện tích trát	m2	0,57*1,3	0,74	90.000	0,6	40.014	
434	Ô văng cửa sổ 2 phòng ngủ	m2	0,57*1,1*2	1,25	471.000	0,6	354.380	
435	Hệ thống cấp điện		5% giá trị công trình		296.436.458		14.821.823	
436	Phản sân							
438	Bậc lên xuống xây gạch silicat	m3	0,37*0,1*4,05	0,15	1.292.000	0,6	116.164	
440	Tường bao xây gạch silicat (T1M + sơn 1 mặt)	m3	0,12*0,77*0,72	0,07	1.292.000	0,6	51.573	
441	Diện tích trát + sơn	m2	0,77*0,72	0,55	140.000	0,6	46.570	
443	Tường bao xây gạch silicat (T1M + sơn 1 mặt)	m3	0,11*0,75*1,93	0,16	1.292.000	0,6	123.431	
444	Diện tích trát + sơn	m2	0,75*1,93	1,45	140.000	0,6	121.590	
447	Móng tường bao xây gạch silicat	m3	0,25*0,4*1,93	0,19	1.360.000	0,6	157.488	
448	Tường bao xây gạch silicat (T1M)	m2	0,11*0,8*7,8	0,69	1.292.000	0,6	532.097	
449	Diện tích trát	m2	0,8*7,8	6,24	90.000	0,6	336.960	
450	Móng tường bao xây gạch silicat	m3	0,25*0,4*7,8	0,78	1.360.000	0,6	636.480	
451	Ốp tường gạch	m2	0,75*7,8-1,1*0,52	5,28	310.000	0,6	981.708	
452	Bổ sung diện tích trát tường bao	m2	1,1*0,52	0,57	90.000	0,6	30.888	
453	Tường bao xây gạch silicat	m3	0,1*0,93*3,6	0,33	1.292.000	0,6	259.537	
454	Móng tường bao xây gạch silicat	m3	0,32*0,72*3,6	0,83	1.360.000	0,6	676.823	
456	Móng xây gạch silicat (có KĐĐ sâu 0,75m)	m3	0,5*1,75*3,6	3,15	1.360.000	0,6	2.570.400	
457	Khối đào đất	m3	0,6*1,75*3,6	3,78	111.000	0,6	251.748	
458	Tường bao xây gạch silicat	m3	0,1*0,7*10,6	0,74	1.292.000	0,6	575.198	
459	Móng tường bao xây đá hộc	m3	0,6*0,37*10,8	2,40	1.186.000	0,6	1.706.132	
461	Móng tường bao xây đá hộc (có KĐĐ sâu 0,5m)	m3	0,7*1,83*10,8	13,83	1.186.000	0,6	9.844.844	
462	Khối đào đất	m3	0,8*0,5*10,8	4,32	111.000	0,6	287.712	
463	Bó bờ xây gạch silicat	m3	0,1*0,4*0,55	0,02	1.292.000	0,6	17.054	
464	Móng bó bờ xây đá hộc	m3	0,6*0,37*1,55	0,34	1.186.000	0,6	244.862	

	Khối đào đất	m3	0,7*0,37*1,55	0,40	111.000	0,6	26.737	
466	Móng xây đá hộc (có KĐĐ sâu 0,5m)	m3	0,7*1,83*1,55	1,99	1.186.000	0,6	1.412.917	
467	Khối đào đất	m3	0,7*1,83*1,55	1,99	111.000	0,6	132.238	
469	Cột kềm chống mái F60	md	3,3*3	9,90	51.309	0,6	304.775	
470	Hộp kềm chống mái (KT: 30*60)	md	3,65	3,65	44.752	0,6	98.007	
471	Hàng rào khung sắt hộp	m2	2,2*7,8+1,9*3,6+1,9*1,93+0,77*1,66+0,3*2,3	29,64	650.000	0,6	11.557.728	
472	Cổng khung sắt hộp cánh lùa	m2	2,4*2,5	6,00	1.025.000	0,6	3.690.000	
473	Mái sân lợp tôn	m2	8,4*4,25	35,70	275.000	0,6	5.890.500	
474	Vách tôn	m2	0,63*7,8+1*4,5+0,77*1,05+1*3,8	14,02	210.000	0,6	1.766.835	
475	Sơn chống thấm mặt ngoài	m2	3,65*(7,1+1,88)*2	65,55	128.000	0,6	5.034.547	
476	Tec nước 1500L	cái		1,00	549.000	0,6	329.400	
477	Ống nhựa dẫn nước F48	cái	1,85	1,85	17.000	0,6	18.870	
478	Ống nhựa dẫn nước F27	cái	3,8*2+2,75+14,7	25,05	8.500	0,6	127.755	
*	Khu mái						0	
480	Khối xây gạch silicat (T1M)	m3	(5,35*1,6)/2*0,1+1,4*0,1*0,22*2-0,1*0,55*0,68	0,45	1.292.000	0,6	350.545	
481	<i>Diện tích trát</i>	m2	(5,35*1,6)/2+1,4*0,22*2-0,55*0,68	4,52	90.000	0,6	244.188	
482	Quây mái xây gạch silicat (T1M)	m3	0,1*0,16*(1,56*2+3,04+2,45+3,05+10,1)	0,35	1.292.000	0,6	269.894	
483	<i>Diện tích trát</i>	m2	0,16*(1,56*2+3,04+2,45+3,05+10,1)	3,48	90.000	0,6	188.006	
484	Khối xây gạch silicat quây mái làm rãnh thoát nước (T3M)	m3	0,18*0,12*(11,3*2+8,1)	0,66	1.292.000	0,6	514.051	
485	<i>Diện tích trát</i>	m2	0,12*(11,3*2+8,1)*3	11,05	90.000	0,6	596.808	
486	Trụ đỡ téc nước xây gạch silicat (T4M)	m3	0,34*0,18*0,8*3	0,15	1.292.000	0,6	113.861	
487	<i>Diện tích trát</i>	m2	(0,34+0,18)*0,8*2*3	2,50	90.000	0,6	134.784	
488	Mái lợp tôn	m2	4*(10,4-0,3)-1,5*1,8	37,70	350.000	0,6	7.917.000	
489	Khối xây gạch silicat (đắp VXM trang trí mặt ngoài)	m3	0,1*(5,25*1,7)/2+0,1*(3,25*0,78)/2+0,1*0,22*1,35*2-0,1*0,6*0,9-0,1*0,4*3,14	0,45	1.292.000	0,6	351.011	
490	<i>Diện tích trát</i>	m2	(5,25*1,7)/2+(3,25*0,78)/2+0,22*1,35*2-0,6*0,9-0,4*3,14	4,53	90.000	0,6	244.512	
491	Mái đổ BTĐĐ (có trát + sơn)	m2	0,8*4,2*2+0,8*2,14*0,32*1,9	7,76	317.000	0,6	1.476.122	
492	Khối xây gạch silicat quây mái	m3	0,1*0,16*(0,6+2,8+0,6+3,3+0,7)	0,13	1.292.000	0,6	99.226	
493	BTCT phần nhô cắt thép	m2	0,4*(4,8+3,5)	3,32	1.026.000	0,6	2.043.792	
494	Dán ngói mũi hài (22v/m2)	m2	0,15*(4,2+3,65+2,12+1,9)	1,78	417.000	0,6	445.481	
	Tổng cộng:						2.567.094.513	